KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 7 tháng 8 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
		Giám đốc Nhà máy Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
	Ông Hoàng Đào Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch in Ho Chi Minh City, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 19-01-00257-19-2

M.S.C.N: 0100112042-001-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hà Vũ Đinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2019

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**16.861.849.375.663**	**14.690.168.205.219**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**7**	**5.303.724.023.229**	**4.467.391.585.137**
Tiền	111		1.598.339.457.178	1.595.188.808.377
Các khoản tương đương tiền	112		3.705.384.566.051	2.872.202.776.760
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.047.239.201.320**	**7.544.188.420.764**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(a)	9.047.239.201.320	7.544.188.420.764
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**879.189.455.569**	**765.630.597.003**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	136.648.098.322	244.119.166.060
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.510.250.916	74.757.986.951
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	713.353.601.224	473.750.492.186
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11(a)	(56.196.749.443)	(55.871.302.744)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	28.874.254.550	28.874.254.550
Hàng tồn kho	**140**	**13(a)**	**1.546.216.191.226**	**1.813.754.190.894**
Hàng tồn kho	141		1.764.593.898.822	2.034.063.807.573
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(218.377.707.596)	(220.309.616.679)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**85.480.504.319**	**99.203.411.421**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	82.552.713.218	86.456.727.461
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.632.628.633	7.564.621.909
Thuế phải thu Nhà nước	153	21(b)	295.162.468	5.182.062.051

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**7.199.113.719.277**	**7.676.574.586.994**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.589.476.512**	**5.860.731.012**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.077.549.878	6.077.549.878
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	36.909.456.417	35.180.710.917
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11(b)	(39.397.529.783)	(39.397.529.783)
Tài sản cố định	**220**		**4.302.090.633.997**	**4.567.091.079.194**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	3.355.363.841.320	3.614.850.885.054
Nguyên giá	*222*		*9.485.102.100.931*	*9.497.449.925.191*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.129.738.259.611)*	*(5.882.599.040.137)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	946.726.792.677	952.240.194.140
Nguyên giá	*228*		*1.091.397.605.211*	*1.091.397.605.211*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(144.670.812.534)*	*(139.157.411.071)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**17**	**53.984.479.781**	**54.567.837.235**
Nguyên giá	231		*71.444.026.942*	*71.444.026.942*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(17.459.547.161)*	*(16.876.189.707)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**173.112.088.572**	**144.377.898.065**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18	173.112.088.572	144.377.898.065
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.046.297.736.340**	**2.119.042.308.110**
Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	8(c)	1.736.266.017.314	1.800.203.395.934
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8(c)	665.885.700.116	688.510.888.053
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8(c)	(376.722.860.995)	(390.540.855.782)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8(b)	20.868.879.905	20.868.879.905
Tài sản dài hạn khác	**260**		**616.039.304.075**	**785.634.733.378**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	400.839.020.444	551.794.760.319
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	170.036.073.470	184.533.845.767
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13(b)	45.164.210.161	49.306.127.292
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**24.060.963.094.940**	**22.366.742.792.213**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**5.468.544.995.053**	**6.254.837.224.044**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.174.248.971.351**	**5.925.696.932.383**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.305.543.036.637	2.027.262.167.712
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		137.523.122.041	110.463.408.413
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21(a)	1.078.722.265.566	1.100.614.318.513
Phải trả người lao động	314		331.707.577.554	308.694.031.650
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	696.945.113.340	473.169.060.350
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		975.660.624	1.739.369.694
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	1.117.279.926.202	1.079.538.511.465
Vay ngắn hạn	320	24(a)	346.152.711.298	594.242.788.680
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25(a)	7.963.604.740	7.668.228.740
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	151.435.953.349	222.305.047.166
Nợ dài hạn	**330**		**294.296.023.702**	**329.140.291.661**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		22.183.449	22.183.449
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	53.653.366.000	53.149.616.000
Vay dài hạn	338	24(b)	-	14.618.022.047
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	17.051.285.023	31.483.891.699
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25(b)	139.571.059.100	145.868.448.336
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		83.998.130.130	83.998.130.130

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**18.592.418.099.887**	**16.111.905.568.169**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**27**	**18.592.418.099.887**	**16.111.868.168.169**
Vốn cổ phần	411	28	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		25.992.451.400	21.099.487.654
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	1.130.372.829.157	1.130.147.220.442
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.327.112.664	5.327.112.664
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.953.107.853.174	7.473.777.581.426
- *Lợi nhậu sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*7.441.437.004.965*	*5.787.247.290.578*
- *Lợi nhậu sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay*	*421b*		*2.511.670.848.209*	*1.686.530.290.848*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.061.597.327.266	1.065.496.239.757
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**-**	**37.400.000**
Nguồn kinh phí	431		-	37.400.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**24.060.963.094.940**	**22.366.742.792.213**

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**32**	**18.517.362.525.225**	**17.065.832.862.337**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**32**	**92.820.389.440**	**86.023.631.922**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**32**	**18.424.542.135.785**	**16.979.809.230.415**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**33**	**13.819.747.312.156**	**12.939.354.684.836**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**4.604.794.823.629**	**4.040.454.545.579**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	371.038.237.486	282.542.555.342
Chi phí tài chính	22	35	9.026.775.201	(19.937.215.066)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13.830.994.903*	*18.335.214.856*
Phần lãi trong công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	24	8(c)	167.054.719.793	160.403.688.833
Chi phí bán hàng	25	36	1.335.854.738.552	1.170.382.447.263
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	349.426.186.759	380.807.471.222
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**3.448.580.080.396**	**2.952.148.086.335**
Thu nhập khác	31		19.838.132.087	39.921.324.486
Chi phí khác	32		12.768.622.608	13.391.367.266
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**7.069.509.479**	**26.529.957.220**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.455.649.589.875**	**2.978.678.043.555**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**39**	**635.585.479.716**	**480.956.783.722**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**39**	**65.165.621**	**50.951.041.163**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.819.998.944.538**	**2.446.770.218.670**
(mang sang trang sau)				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	**60**		**2.819.998.944.538**	**2.446.770.218.670**
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.658.458.475.046	2.337.002.344.823
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		161.540.469.492	109.767.873.847
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	3.953	3.459

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**3.455.649.589.875**	**2.978.678.043.555**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		318.423.774.642	314.543.387.945
Các khoản dự phòng	03		(5.483.198.504)	(37.121.739.896)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		214.283.030	56.854.132
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(366.615.421.200)	(282.172.218.959)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(167.054.719.793)	(160.403.688.833)
Chi phí lãi vay	06		13.830.994.903	18.335.214.856
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.248.965.302.953**	**2.831.915.852.800**
Biến động các khoản phải thu	09		89.714.538.544	165.680.632.184
Biến động hàng tồn kho	10		271.396.333.351	(146.452.607.072)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(487.774.595.102)	(326.530.719.833)
Biến động chi phí trả trước	12		153.751.548.421	79.337.261.846
			3.276.053.128.167	**2.603.950.419.925**
Tiền lãi vay đã trả	14		(13.989.983.782)	(18.772.742.124)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(638.009.022.392)	(617.615.723.032)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(249.751.255.295)	(278.915.905.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.374.302.866.698**	**1.688.646.049.147**

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(52.736.548.482)	(133.033.758.859)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		2.093.200.000	1.012.738.181
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(5.176.057.177.678)	(4.712.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		3.673.006.397.122	4.317.200.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		387.200.605.497	436.411.507.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.166.493.523.541)**	**(90.409.512.694)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.538.397.108.138	1.685.867.326.984
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.801.105.207.567)	(1.851.649.247.631)
Tiền chi trả cổ tức	36		(108.777.468.402)	(1.516.745.232.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(371.485.567.831)**	**(1.682.527.152.729)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**836.323.775.326**	**(84.290.616.276)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**4.467.391.585.137**	**4.268.598.818.042**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**8.662.766**	**(795.567)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**7**	**5.303.724.023.229**	**4.184.307.406.199**

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "SAB" theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 25 công ty con và 19 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2019: 25 công ty con và 19 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2019 % quyền sở hữu	30/6/2019 % quyền biểu quyết	1/1/2019 % quyền sở hữu	1/1/2019 % quyền biểu quyết
I	**Công ty con**					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51%	51%	51%	51%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	94,72%	94,72%	94,72%	94,72%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	95,07%	95,07%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,42%	94,42%	94,41%	94,41%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2019 % quyền sở hữu	30/6/2019 % quyền biểu quyết	1/1/2019 % quyền sở hữu	1/1/2019 % quyền biểu quyết
14	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90%	90%	90%	90%
15	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90%	90%	90%	90%
18	Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90%	90%	90%	90%
19	Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	51%	100%	51%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành Viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2019 % quyền sở hữu	30/6/2019 % quyền biểu quyết	1/1/2019 % quyền sở hữu	1/1/2019 % quyền biểu quyết
II	**Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**					
1	Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	35%	25%	35%	25%
2	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,04%	30,04%	30,04%	30,04%
3	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	30%	30%	30%
4	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	35%	35%	35%
5	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45%	45%	45%	45%
III	**Công ty liên kết**					
6	Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	38,62%	38,98%	38,62%	38,98%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
10	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	29%	29%	29%
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26%	26%	26%	26%
12	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20%	20%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	20%	20%	20%
14	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26%	26%	26%	26%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2019 % quyền sở hữu	30/6/2019 % quyền biểu quyết	1/1/2019 % quyền sở hữu	1/1/2019 % quyền biểu quyết
15	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20%	20%
16	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
17	Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%
18	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,2%	20%	10,2%	20%
19	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20%	20%	20%	20%

(*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương ("Chương Dương"), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepoint Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 35% và 65% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 35% và 65%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 7.798 nhân viên (1/1/2019: 7.877 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 3 – 46 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 50 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế định kỳ máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia và nguyên vật liệu cho việc sản xuất bia. Các hoạt động khác là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm rượu và nước giải khát; nắm giữ bất động sản đầu tư cho thuê và chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác

Trong kỳ, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất bia của Tập đoàn. Thuyết minh 32 và Thuyết minh 33 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn cho từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	Bộ phận chia theo khu vực địa lý		
	Trong nước VND	**Nước ngoài VND**	**Tổng VND**
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Doanh thu thuần	18.280.726.981.884	143.815.153.901	18.424.542.135.785
Giá vốn	(13.716.233.978.589)	(103.513.333.567)	(13.819.747.312.156)
	4.564.493.003.295	40.301.820.334	4.604.794.823.629
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Doanh thu thuần	16.669.205.387.033	310.603.843.382	16.979.809.230.415
Giá vốn	(12.685.772.785.391)	(253.581.899.445)	(12.939.354.684.836)
	3.983.432.601.642	57.021.943.937	4.040.454.545.579

Tài sản của Tập đoàn đều nằm trong lãnh thổ Việt Nam.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 VND	**1/1/2019 VND**
Tiền mặt	12.250.828.479	3.813.388.314
Tiền gửi ngân hàng	1.586.088.628.699	1.591.375.420.063
Các khoản tương đương tiền (*)	3.705.384.566.051	2.872.202.776.760
	5.303.724.023.229	4.467.391.585.137

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 5,1% đến 5,5% một năm (1/1/2019: từ 5,1% đến 5,5% một năm).

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 7,8% một năm (1/1/2019: từ 5,3% đến 7,2% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Toàn bộ khoản đầu tư này đã được lập dự phòng.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/6/2019			1/1/2019		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	1.736.266.017.314	(26.147.453.850)	1.710.118.563.464	1.800.203.395.934	(24.135.767.100)	1.776.067.628.834
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	665.885.700.116	(350.575.407.145)	315.310.292.971	688.510.888.053	(366.405.088.682)	322.105.799.371
	2.402.151.717.430	(376.722.860.995)	2.025.428.856.435	2.488.714.283.987	(390.540.855.782)	2.098.173.428.205

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/6/2019			1/1/2019		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	5.383.222.029	(*)	-	5.899.777.115	(*)	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	75.833.012.876	(*)	-	76.506.756.665	(*)	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	10.727.077.141	(*)	-	10.727.077.141	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô	101.673.205.419	(*)	-	103.121.828.391	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	111.569.110.062	(*)	-	123.970.386.177	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	224.804.008.143	(*)	-	287.070.899.745	(*)	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	226.432.771.444	(*)	-	216.067.689.657	(*)	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	55.342.103.875	(*)	-	61.605.169.453	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	26.147.453.850	(*)	(26.147.453.850)	24.135.767.100	(*)	(24.135.767.100)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	474.045.688.285	(*)	-	473.240.164.300	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	151.708.152.797	322.181.660.500	-	151.198.862.177	311.602.561.200	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	69.888.052.736	(*)	-	69.888.052.736	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	37.189.088.995	(*)	-	39.177.284.776	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	50.041.036.866	(*)	-	45.161.525.814	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	28.170.974.931	(*)	-	31.194.049.992	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	46.009.902.154	(*)	-	42.000.603.692	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	20.971.502.165	(*)	-	18.907.847.457	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	20.000.000.000	(*)	-	20.000.000.000	(*)	-
	1.736.266.017.314		(26.147.453.850)	1.800.203.395.934		(24.135.767.100)

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	1.800.203.395.934	1.747.121.088.747
Lợi nhuận được chia trong kỳ	167.054.719.793	160.403.688.833
Cổ tức được chia trong kỳ	(235.885.062.159)	(266.731.076.738)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.892.963.746	(245.971.364)
Điều chỉnh khác	-	176.302.503
Số dư cuối kỳ	1.736.266.017.314	1.640.724.031.981

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/6/2019			1/1/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	216.579.320.000	191.352.815.133	(25.226.504.867)	216.579.320.000	181.443.866.133	(35.135.453.867)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	-	(136.265.460.000)	136.265.460.000	-	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	51.475.140.000	17.721.261.000	(33.753.879.000)	51.475.140.000	15.730.653.600	(35.744.486.400)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	7.497.000.000	(23.203.950.000)	30.700.950.000	8.232.000.000	(22.468.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	51.107.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn Rượu Bình Tây - Việt Nam	300.000.000	(*)	(300.000.000)	300.000.000	(*)	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Du Lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	-	1.161.147.000	(*)	-
Quỹ đầu tư Việt Nam	-	(*)	-	7.275.187.937	(*)	(7.275.187.937)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(42.300.000.000)	45.000.000.000	(*)	(39.600.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco Hiệp Phúc	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
Công ty Cổ phần Du Lịch Sài Gòn Đông Hà	5.600.000.000	(*)	(1.542.596.156)	5.600.000.000	(*)	(1.542.596.156)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	14.992.108.200	(*)	(759.709.600)	14.992.108.200	(*)	(849.646.800)
	665.885.700.116		(350.575.407.145)	688.510.888.053		(366.405.088.682)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	688.510.888.053	736.652.914.597
Giảm thông qua cấn trừ với khoản phải trả khác	(15.350.000.000)	-
Xóa sổ trong kỳ	(7.275.187.937)	-
Số dư cuối kỳ	665.885.700.116	736.652.914.597

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	390.540.855.782	352.315.059.118
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.446.686.750	2.157.863.400
Chuyển từ dự phòng phải thu khó đòi	-	300.000.000
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(11.989.493.600)	(40.994.830.714)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(7.275.187.937)	-
Số dư cuối kỳ	376.722.860.995	313.778.091.804

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	16.452.308.204	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	9.246.911.180	63.349.221.846
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	7.813.102.784	26.202.728.309
Các khách hàng khác	103.135.776.154	154.567.215.905
	136.648.098.322	244.119.166.060

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	16.452.308.204	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	13.239.376.168	7.688.953.934
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	12.763.603.017	11.937.316.293
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	9.233.920.359	14.862.841.933
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	9.246.911.180	63.349.221.846
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	7.813.102.784	26.202.728.309
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	7.489.443.324	7.503.558.108
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô	7.056.608.277	12.553.413.185
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	4.370.588.729	22.467.798.416
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	475.389.500	1.295.023.699
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	414.044.400	162.439.200
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	-	19.875.240

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của tài sản mang đi góp vốn và vốn góp thỏa thuận vào công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Lãi phải thu từ cho vay, tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	233.304.460.862	150.223.096.267
Phải thu về cổ tức	147.078.259.996	19.345.526.000
Phải thu ngắn hạn khác	55.740.146.823	26.951.136.376
	713.353.601.224	473.750.492.186

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	128.123.009.996	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	9.306.153.958	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8.165.500.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	3.603.600.000	814.325.684
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	325.000.000	1.194.336.210
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	83.916.000	83.916.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	-	19.587.812.354
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	-	99.712.159
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	-	84.907.293

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	28.880.691.417	27.151.945.917
Phải thu dài hạn khác	8.028.765.000	8.028.765.000
	36.909.456.417	35.180.710.917

11. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	30/6/2019				1/1/2019			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	Trên 2 năm	28.870.497.614	(28.763.370.030)	107.127.584	Trên 2 năm	28.870.497.614	(28.764.828.130)	105.669.484
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	18.809.536.221	(18.809.525.221)	11.000	Trên 2 năm	18.809.536.221	(18.809.525.221)	11.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trên 2 năm	2.723.716.211	(2.294.904.579)	428.811.632	Trên 2 năm	2.248.779.557	(1.967.999.780)	280.779.777
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	6.328.949.613	(6.328.949.613)	-	Trên 2 năm	6.328.949.613	(6.328.949.613)	-
		56.732.699.659	(56.196.749.443)	535.950.216		56.257.763.005	(55.871.302.744)	386.460.261

(b) Dài hạn

	30/6/2019				1/1/2019			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	Trên 2 năm	6.077.549.878	(6.077.549.878)	-	Trên 2 năm	6.077.549.878	(6.077.549.878)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-
		39.397.529.783	(39.397.529.783)	-		39.397.529.783	(39.397.529.783)	-

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	95.268.832.527	91.241.622.357
Dự phòng trích lập trong kỳ	654.656.003	354.429.732
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(329.209.304)	(287.700.000)
Chuyển sang dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ	95.594.279.226	91.008.352.089

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2019	**1/1/2019**
	VND	**VND**
Thuế thu nhập cá nhân	8.409.516.549	8.409.516.549
Hàng tồn kho	3.352.447.961	3.352.447.961
Tài sản khác	17.112.290.040	17.112.290.040
	28.874.254.550	28.874.254.550

13. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2019		**1/1/2019**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Hàng mua đang đi trên đường	111.998.437.434	-	102.764.346.138	-
Nguyên vật liệu	429.518.022.772	(43.785.484.329)	517.645.998.858	(46.917.742.252)
Công cụ và dụng cụ	228.227.261.720	(133.353.535.610)	203.077.547.298	(130.651.227.235)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	223.483.487.658	(2.589.914.874)	207.713.866.901	(2.615.718.757)
Thành phẩm	771.366.689.238	(38.648.772.783)	1.002.862.048.378	(40.124.928.435)
	1.764.593.898.822	(218.377.707.596)	2.034.063.807.573	(220.309.616.679)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 218.378 triệu VND (1/1/2019: 220.310 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	220.309.616.679	113.011.284.690
Dự phòng trích lập trong kỳ	5.144.799.709	1.857.648.311
(Chuyển sang)/chuyển từ thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(200.164.449)	6.096.100.957
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(6.876.544.343)	(556.531.184)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(3.542.074.979)
Số dư cuối kỳ	218.377.707.596	116.866.427.795

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	60.675.922.636	(15.511.712.475)	62.602.347.236	(13.296.219.944)

Biến động dự phòng của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.296.219.944	20.238.258.053
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.230.259.465	-
Chuyển từ/(chuyển sang) hàng tồn kho	200.164.449	(6.096.100.957)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.214.931.383)	-
Số dư cuối kỳ	15.511.712.475	14.142.157.096

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	36.075.028.771	40.229.620.142
Chi phí thuê	30.987.353.852	26.653.581.192
Công cụ và dụng cụ	4.347.802.537	11.208.665.233
Chi phí trả trước khác	11.142.528.058	8.364.860.894
	82.552.713.218	86.456.727.461

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Bao bì luân chuyển	225.146.442.000	362.332.923.329
Chi phí thuê đất	67.001.247.022	67.899.879.298
Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Chi phí nâng cấp	15.827.062.150	32.565.235.266
Công cụ và dụng cụ	21.640.916.721	19.867.926.592
Chi phí trả trước khác	19.621.036.551	17.526.479.834
	400.839.020.444	551.794.760.319

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 23(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	551.794.760.319	816.991.436.755
Tăng trong kỳ	46.749.276.558	113.377.114.473
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.108.205.697)	-
Phân bổ trong kỳ	(196.596.810.736)	(242.044.343.689)
Số dư cuối kỳ	400.839.020.444	688.324.207.539

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.865.206.665.931	7.237.140.026.670	245.035.314.635	140.926.881.281	9.141.036.674	9.497.449.925.191
Tăng trong kỳ	293.116.368	17.591.984.844	3.641.408.481	2.777.495.905	108.810.000	24.412.815.598
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.972.594.546	25.346.356.150	-	-	-	27.318.950.696
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	2.618.867.318	-	-	-	2.618.867.318
Phân loại lại	-	108.000.000	-	(108.000.000)	-	-
Thanh lý	-	(64.723.116.963)	-	(38.340.909)	-	(64.761.457.872)
Xóa sổ	(1.937.000.000)	-	-	-	-	(1.937.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.865.535.376.845	7.218.082.118.019	248.676.723.116	143.558.036.277	9.249.846.674	9.485.102.100.931
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	881.383.212.295	4.719.337.707.022	175.715.664.735	101.169.615.456	4.992.840.629	5.882.599.040.137
Khấu hao trong kỳ	49.831.699.220	245.371.996.344	9.672.355.225	7.008.358.843	442.606.093	312.327.015.725
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	1.510.661.621	-	-	-	1.510.661.621
Phân loại	-	22.238.710	-	(22.238.710)	-	-
Thanh lý	-	(64.723.116.963)	-	(38.340.909)	-	(64.761.457.872)
Xóa sổ	(1.937.000.000)	-	-	-	-	(1.937.000.000)
Số dư cuối kỳ	929.277.911.515	4.901.519.486.734	185.388.019.960	108.117.394.680	5.435.446.722	6.129.738.259.611
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	983.823.453.636	2.517.802.319.648	69.319.649.900	39.757.265.825	4.148.196.045	3.614.850.885.054
Số dư cuối kỳ	936.257.465.330	2.316.562.631.285	63.288.703.156	35.440.641.597	3.814.399.952	3.355.363.841.320

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.322.654 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 1.330.187 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 59.984 triệu VND (1/1/2019: 123.380 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 61.027 triệu VND (1/1/2019: 61.027 triệu VND).

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.024.215.267.144	66.934.890.585	247.447.482	1.091.397.605.211
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	76.820.881.479	62.142.247.750	194.281.842	139.157.411.071
Khấu hao trong kỳ	3.403.676.492	2.089.630.413	20.094.558	5.513.401.463
Số dư cuối kỳ	80.224.557.971	64.231.878.163	214.376.400	144.670.812.534
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	947.394.385.665	4.792.642.835	53.165.640	952.240.194.140
Số dư cuối kỳ	943.990.709.173	2.703.012.422	33.071.082	946.726.792.677

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 56.100 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 54.541 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.196 triệu VND (1/1/2019: 1.196 triệu VND).

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản Xác định Giá trị Doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 23(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời và Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tập đoàn cũng đã hạch toán chi phí thuế sử dụng đất là 11.544 triệu VND vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 11.611 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

17. Bất động sản đầu tư

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	22.223.570.124	22.806.927.578
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	31.760.909.657	31.760.909.657
	53.984.479.781	54.567.837.235

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	27.812.438.744	8.719.766.623	36.532.205.367
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.301.656.054	6.423.621.735	13.725.277.789
Khấu hao trong kỳ	302.309.117	281.048.337	583.357.454
Số dư cuối kỳ	7.603.965.171	6.704.670.072	14.308.635.243
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	20.510.782.690	2.296.144.888	22.806.927.578
Số dư cuối kỳ	20.208.473.573	2.015.096.551	22.223.570.124

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	34.911.821.575
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	3.150.911.918
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	31.760.909.657

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	144.377.898.065	111.505.655.106
Tăng trong kỳ	56.053.141.203	71.285.776.166
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(27.318.950.696)	(5.715.366.775)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(467.800.000)
Số dư cuối kỳ	173.112.088.572	176.608.264.497

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại Nhà máy Nguyễn Chí Thanh	88.911.755.236	88.817.343.236
Hệ thống lọc bia	37.972.950.393	824.581.182
Dây chuyền sản xuất lon bia	17.529.406.273	17.529.406.273
Hệ thống tách bia	-	15.646.107.455
Các công trình khác	28.697.976.670	21.560.459.919
	173.112.088.572	144.377.898.065

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	57.375.531.599	52.984.561.076
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	32.516.048.470	44.551.441.993
▪ Lãi chưa thực hiện	20%	36.811.310.698	43.935.387.185
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	41.028.871.036	40.758.143.846
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.304.311.667	2.304.311.667
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		170.036.073.470	184.533.845.767
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	10.691.857.286	24.920.989.732
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	6.743.427.737	6.865.493.069
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	(384.000.000)	(75.929.285)
▪ Doanh thu chưa thực hiện	20%	-	(226.661.817)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		17.051.285.023	31.483.891.699

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	152.762.550.402	217.001.205.735
Các nhà cung cấp khác	1.152.780.486.235	1.810.260.961.977
	1.305.543.036.637	2.027.262.167.712

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	152.762.550.402	217.001.205.735
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	42.467.643.390	80.479.565.925
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	36.309.687.260	68.770.742.216
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	29.293.946.000	34.832.174.850
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	15.215.133.340	43.265.809.950
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	12.904.320.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	10.734.793.686	55.072.169.614
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	9.832.498.500	13.248.400.000
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	9.613.731.754	28.504.068.582
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	8.316.360.624	42.224.298.050
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	6.392.116.678	34.009.252.977
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre	3.548.276.600	36.922.865.100
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	3.332.839.030	6.121.281.540
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực – Thực phẩm Trường Sa	-	436.148.400
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC–Ball Việt Nam	27.662.398.408	-

21. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Số cấn trừ/ Phân loại sang thuế phải thu VND	30/6/2019 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	656.687.046.516	3.765.756.129.586	(3.800.868.917.288)	-	-	621.574.258.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	286.511.622.964	635.585.479.716	(638.009.022.392)	-	(4.168.800.085)	279.919.280.203
Thuế giá trị gia tăng	118.429.734.689	7.679.044.581.579	(893.832.648.168)	(6.751.197.244.756)	36.258.440	152.480.681.784
Thuế thu nhập cá nhân	34.292.978.432	64.155.575.833	(75.328.197.307)	-	(770.694.569)	22.349.662.389
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.782.183.062	(9.798.519.693)	-	16.336.631	-
Các loại thuế khác	4.692.935.912	28.326.022.433	(30.620.575.969)	-	-	2.398.382.376
	1.100.614.318.513	12.182.649.972.209	(5.448.457.880.817)	(6.751.197.244.756)	(4.886.899.583)	1.078.722.265.566

Trong năm 2018, Tập đoàn nhận được Thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tập đoàn đã nộp trước đó. Tuy nhiên, quan điểm của Tập đoàn luôn rõ ràng và nhất quán kể từ năm 2015 khi Kiểm toán nhà nước ban hành kết luận kiểm toán: (i) Tập đoàn không có bất kỳ hành vi sai phạm nào trong việc kê khai, tính và nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, và (ii) Tập đoàn đã luôn thực hiện đúng hướng dẫn bằng văn bản của Bộ Tài chính, Tổng Cục Thuế và Cục thuế TP.Hồ Chí Minh trong những năm qua về vấn đề này. Tập đoàn đã gửi các công văn liên quan đến các cơ quan chức năng để giải quyết các vấn đề nêu trên và đang chờ phản hồi chính thức từ các cơ quan này.

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số cấn trừ/ Phân loại từ thuế phải nộp VND	30/6/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.168.800.085	(4.168.800.085)	-
Thuế thu nhập cá nhân	861.287.147	(770.694.569)	90.592.578
Các loại thuế khác	151.974.819	52.595.071	204.569.890
	5.182.062.051	(4.886.899.583)	295.162.468

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	464.491.893.232	204.884.672.148
Chi phí vận chuyển	70.651.389.816	192.363.334.018
Chi phí lãi vay	13.334.380.230	13.493.369.109
Chi phí khác	148.467.450.062	62.427.685.075
	696.945.113.340	473.169.060.350

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã nhận	184.652.357.978	186.444.336.213
Cổ tức phải trả	85.161.699.139	47.642.016.752
Phải trả khác	112.085.996.385	110.072.285.800
	1.117.279.926.202	1.079.538.511.465

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 16).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	2.854.448.349	287.780.949

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 14(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn đã nhận	2.051.050.000	1.547.300.000
	53.653.366.000	53.149.616.000

24. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2019 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	584.502.788.680	1.538.397.108.138	(1.776.747.185.520)	346.152.711.298
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	9.740.000.000	-	(9.740.000.000)	-
	594.242.788.680	1.538.397.108.138	(1.786.487.185.520)	346.152.711.298

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	113.177.917.438	216.614.876.467
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	75.606.684.414	108.982.967.784
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh	VND	73.336.871.594	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	40.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	USD	7.900.750.000	138.546.240.000
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình	VND	12.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	VND	11.000.000.000	62.010.614.429
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	VND	7.130.487.852	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	6.000.000.000	34.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	USD	-	17.848.090.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh	VND	-	6.500.000.000
		346.152.711.298	584.502.788.680

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 5,5% đến 7,8% một năm (1/1/2019: 5,5% đến 7% một năm) và các khoản vay ngắn hạn bằng USD chịu lãi suất từ 3,3% đến 4% một năm (1/1/2019: từ 3,3% đến 3,5% một năm). Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng một số hàng tồn kho và tài sản cố định hữu hình.

(b) Vay dài hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn	-	24.358.022.047
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))	-	(9.740.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	14.618.022.047

Số dư của khoản vay dài hạn tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 từ ngân Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân bằng VND, chịu lãi suất 7,2% một năm và đã được hoàn trả đầy đủ trong kỳ.

25. Các khoản dự phòng

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Phí thương hiệu	7.644.228.740	7.644.228.740
Dự phòng phải trả khác	319.376.000	24.000.000
	7.963.604.740	7.668.228.740

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	145.868.448.336	64.493.890.463
Dự phòng trích lập trong kỳ	346.474.376	1.699.470.016
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(6.452.591.435)	(177.875.000)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(191.272.177)	(3.430.191.138)
Số dư cuối kỳ	139.571.059.100	62.585.294.341

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	222.305.047.166	296.742.730.960
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 27)	139.571.219.425	15.410.649.549
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 27)	32.858.350.618	-
Sử dụng trong kỳ	(243.298.663.860)	(277.080.195.622)
Số dư cuối kỳ	151.435.953.349	35.073.184.887

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	6.412.811.860.000	3.208.666.226	19.113.771.975	1.118.963.482.640	5.327.112.664	5.823.903.898.574	13.383.328.792.079	1.037.160.242.869	14.420.489.034.948
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.337.002.344.823	2.337.002.344.823	109.767.873.847	2.446.770.218.670
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(11.233.738.239)	(11.233.738.239)	(4.176.911.310)	(15.410.649.549)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.712.420.678	-	(8.712.420.678)	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	-	-	-	(57.561.800.000)	(57.561.800.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(245.971.364)	-	-	-	(245.971.364)	-	(245.971.364)
Trích bổ sung quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(3.798.156)	(3.798.156)	(1.959.791)	(5.757.947)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	72.293.768	-	(64.702.854)	7.590.914	(127.541.664)	(119.950.750)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	6.412.811.860.000	3.208.666.226	18.867.800.611	1.127.748.197.086	5.327.112.664	8.140.891.583.470	15.708.855.220.057	1.085.059.903.951	16.793.915.124.008

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2018	6.412.811.860.000	3.208.666.226	18.867.800.611	1.127.748.197.086	5.327.112.664	8.140.891.583.470	15.708.855.220.057	1.085.059.903.951	16.793.915.124.008
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.840.429.890.556	1.840.429.890.556	115.549.837.198	1.955.979.727.754
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(196.744.739.343)	(196.744.739.343)	(19.307.245.956)	(216.051.985.299)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.622.909.105)	(26.622.909.105)	(2.436.386.790)	(29.059.295.895)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	2.380.737.197	-	(2.380.737.197)	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(2.244.484.151.000)	(2.244.484.151.000)	(111.729.379.518)	(2.356.213.530.518)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	2.231.687.043	-	-	-	2.231.687.043	-	2.231.687.043
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(36.103.560.946)	(36.103.560.946)	(1.514.477.709)	(37.618.038.655)
Trích bổ sung quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(1.317.480.057)	(1.317.480.057)	1.959.791	(1.315.520.266)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	18.286.159	-	109.685.048	127.971.207	(127.971.210)	(3)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.412.811.860.000	3.208.666.226	21.099.487.654	1.130.147.220.442	5.327.112.664	7.473.777.581.426	15.046.371.928.412	1.065.496.239.757	16.111.868.168.169

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.412.811.860.000	3.208.666.226	21.099.487.654	1.130.147.220.442	5.327.112.664	7.473.777.581.426	15.046.371.928.412	1.065.496.239.757	16.111.868.168.169
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.658.458.475.046	2.658.458.475.046	161.540.469.492	2.819.998.944.538
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	(123.681.504.903)	(123.681.504.903)	(15.889.714.522)	(139.571.219.425)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)		-	-	-	-	(30.004.529.945)	(30.004.529.945)	(2.853.820.673)	(32.858.350.618)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	221.570.621	-	(221.570.621)	-	-	-
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	-	-	-	(146.297.150.789)	(146.297.150.789)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	4.892.963.746	-	-	-	4.892.963.746	-	4.892.963.746
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(23.106.121.934)	(23.106.121.934)	(556.666.928)	(23.662.788.862)
Trích bổ sung quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	-	(2.116.745.426)	(2.116.745.426)	176.278.554	(1.940.466.872)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	4.038.094	-	2.269.531	6.307.625	(18.307.625)	(12.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	6.412.811.860.000	3.208.666.226	25.992.451.400	1.130.372.829.157	5.327.112.664	9.953.107.853.174	17.530.820.772.621	1.061.597.327.266	18.592.418.099.887

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Cổ tức

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản cổ tức là 146.297 triệu VND đã được phân phối cho các cổ đông (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 57.562 triệu VND).

31. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	172.261.334.152	176.383.522.518
Từ hai đến năm năm	550.474.717.137	625.013.894.911
Sau năm năm	564.089.371.900	638.268.959.797
	1.286.825.423.189	1.439.666.377.226

(b) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	30/6/2019	1/1/2019
Bia	thùng/két	203.539	1.950.503
Nước giải khát	thùng/két	650	208.785
Két nhựa	cái	29.089	195.616

(c) Ngoại tệ

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	801.026	18.585.852.224	443.243	10.283.555.316
EUR	37.303	981.600.112	11.978	316.294.767
		19.567.452.336		10.599.850.083

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	82.744.237.787	70.770.589.338

32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	16.040.369.886.615	14.636.920.417.307
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	2.265.571.279.074	2.204.862.408.833
▪ Doanh thu bán nước giải khát	130.840.848.054	148.942.549.930
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	25.346.763.173	26.034.651.831
▪ Doanh thu khác	55.233.748.309	49.072.834.436
	18.517.362.525.225	17.065.832.862.337
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	92.811.604.195	86.018.411.922
▪ Hàng bán bị trả lại	8.785.245	-
▪ Giảm giá hàng bán	-	5.220.000
	92.820.389.440	86.023.631.922
Doanh thu thuần	18.424.542.135.785	16.979.809.230.415

33. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
▪ Giá vốn bia đã bán	11.444.589.654.048	10.673.766.792.179
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	2.253.896.928.612	2.133.106.074.297
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	90.640.273.693	104.344.787.485
▪ Giá bán cồn và rượu đã bán	21.914.229.462	22.542.355.142
▪ Giá vốn khác	8.706.226.341	5.594.675.733
	13.819.747.312.156	12.939.354.684.836

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	358.003.252.327	273.009.363.027
Cổ tức được chia	6.518.968.873	8.359.439.200
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.379.774.805	949.415.597
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	136.066.660	58.153.258
Doanh thu hoạt động tài chính khác	174.821	166.184.260
	371.038.237.486	282.542.555.342

35. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.830.994.903	18.335.214.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.388.237.458	409.430.829
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	350.349.690	115.007.390
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.542.806.850)	(38.836.967.314)
Chi phí tài chính khác	-	40.099.173
	9.026.775.201	(19.937.215.066)

36. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	603.337.956.496	400.013.870.921
Chi phí nhân viên	354.853.696.670	327.520.682.172
Chi phí bao bì luân chuyển	159.326.700.243	200.475.698.938
Chi phí thuê	75.288.386.181	97.396.526.530
Chi phí vận chuyển	12.975.472.613	18.611.258.919
Chi phí khấu hao và phân bổ	13.299.545.323	13.815.885.966
Chi phí bán hàng khác	116.772.981.026	112.548.523.817
	1.335.854.738.552	1.170.382.447.263

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	212.469.067.248	219.368.028.391
Chi phí khấu hao và phân bổ	16.788.662.384	17.661.958.173
Chi phí thuê	28.103.221.052	25.841.875.403
Chi phí quản lý khác	92.065.236.075	117.935.609.255
	349.426.186.759	380.807.471.222

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.711.284.106.259	2.591.107.590.029
Chi phí nhân công và nhân viên	808.340.168.615	775.869.006.151
Chi phí khấu hao và phân bổ	318.423.774.642	314.543.387.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.647.071.771.848	1.586.034.681.149
Chi phí khác	499.223.443.033	559.829.322.362

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	606.062.292.167	480.848.136.132
Dự phòng thiếu trong những năm trước	29.523.187.549	108.647.590
	635.585.479.716	480.956.783.722
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	65.165.621	50.951.041.163
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	635.650.645.337	531.907.824.885

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.455.649.589.875	2.978.678.043.555
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	691.129.917.975	595.735.608.711
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(9.775.642.140)	(6.011.940.356)
Ưu đãi thuế	(9.434.185.678)	(4.646.861.655)
Thu nhập không bị tính thuế	(34.714.737.733)	(109.886.499.223)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.159.527.091	12.785.004.556
(Ghi nhận)/phát sinh chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(29.962.939.557)	41.773.162.348
Lỗ tính thuế được sử dụng	(1.243.833.570)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	29.523.187.549	108.647.590
Các khoản khác	(1.030.648.600)	2.050.702.914
	635.650.645.337	531.907.824.885

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.658.458.475.046	2.337.002.344.823
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(123.681.504.903)	(118.991.503.764)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.534.776.970.143	2.218.010.841.059

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	Cổ phiếu	**Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	641.281.186	641.281.186

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	191.983.136.497	223.221.807.253
Cung cấp dịch vụ	679.600.000	22.700.000
Mua hàng hóa	550.896.231.690	565.455.848.760
Cổ tức	3.900.000.000	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	174.358.403.021	171.510.227.077
Bán hàng hóa	176.811.818	-
Cung cấp dịch vụ	497.200.000	-
Mua hàng hóa	476.111.180.320	433.404.403.750
Mua dịch vụ	-	149.736.364
Cổ tức	8.463.600.000	12.695.400.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	218.178.287.689	224.741.493.240
Bán hàng hóa	-	36.750.000
Cung cấp dịch vụ	649.600.000	-
Mua hàng hóa	709.584.043.991	769.978.422.920
Cổ tức	4.600.000.000	5.750.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp		
Cổ tức	-	1.404.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	327.167.190.702	278.133.528.263
Cung cấp dịch vụ	1.117.280.000	56.000.000
Mua hàng hóa	1.101.568.091.300	925.498.621.500
Chi phí thuê kho	175.660.000	300.956.912
Cổ tức	19.345.177.380	28.935.089.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long		
Bán hàng hóa	9.547.300	17.550.000
Bán nguyên vật liệu	200.260.674.846	206.310.687.364
Cung cấp dịch vụ	799.600.000	-
Thu nhập khác	1.600.858.098	1.600.858.098
Mua hàng hóa	670.343.010.816	667.255.737.150
Tài sản cho thuê	61.026.543.585	61.026.543.585
Cổ tức	4.500.000.000	6.000.000.000

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán nguyên vật liệu	314.076.961.148	349.291.100.539
Cung cấp dịch vụ	300.000.000	353.513.017
Thu nhập khác	2.120.003.958	2.055.907.032
Mua hàng hóa	1.031.773.178.350	1.110.481.158.190
Cổ tức	16.892.450.732	12.540.301.464
Cổ tức thanh toán	5.266.721.400	1.800.036.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	41.598.845.308	54.129.016.443
Bán hàng hóa	248.423.370	102.198.350
Cung cấp dịch vụ	-	2.122.745.300
Thu nhập khác	-	541.576.200
Mua hàng hóa	246.944.849.584	311.556.379.987
Chi phí khác	-	26.576.439
Tài sản cho thuê	-	63.606.926.486
Cổ tức	3.603.600.000	2.402.400.000
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô		
Bán nguyên vật liệu	161.192.464.742	124.401.309.965
Bán hàng hóa	139.402.520	-
Cung cấp dịch vụ	536.000.000	34.600.000
Mua hàng hóa	509.710.645.615	419.024.996.000
Cổ tức	9.078.299.100	-
Công ty TNHH Thuỷ tinh Malaya Việt Nam		
Bán hàng hóa	-	17.601.000
Mua hàng hóa	5.811.015.162	75.903.232.444
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Cổ tức	29.213.424.951	27.423.437.596
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Bán hàng hóa	798.420.000	334.824.000
Mua hàng hóa	57.043.964.718	82.035.035.740
Thu tiền bồi thường	-	623.700
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực – Thực phẩm Trường Sa		
Mua hàng hóa	2.527.349.800	11.450.728.120
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua hàng hóa	877.828.217.637	883.351.511.433
Thu nhập khác	51.993.600	78.288.457
Cổ tức	128.123.009.996	144.629.881.178

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	**30/6/2018**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	169.784.335.627	-
Bán công cụ và dụng cụ	3.388.571.824	-
Cung cấp dịch vụ	799.600.000	-
Mua hàng hóa	585.970.019.480	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng		
Bán nguyên vật liệu	22.874.483.572	-
Mua hàng hóa	14.586.000.000	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC–Ball Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	106.951.121.968	-
Best Spirits Company Limited		
Bán hàng hóa và thành phẩm	228.111.930	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	15.580.453.858	22.772.925.144

42. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Cổ tức công bố sau khi kết thúc kỳ kế toán

Sau khi kết thúc kỳ kế toán sáu tháng, Tổng Công ty đã công bố một khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND theo Nghị quyết ngày 21 tháng 8 năm 2019. Số tiền phải trả chưa được trích trước trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH